

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO

Mẫu 10

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2191	810	716	674
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1968 (89,82%)	684 (85,39%)	642 (89,66%)	642 (95,25%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	195 (8,90%)	102 (12,73%)	63 (8,80%)	30 (4,45%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	22 (1,00%)	15 (1,87%)	5 (0,70%)	2 0,30%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2191	810	716	674
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	426 (19,44%)	120 (14,98%)	186 (25,98%)	120 (17,80%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1415 (64,58%)	506 (63,17%)	452 (63,13%)	457 (67,80%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	348 (15,88%)	175 (21,85%)	77 (10,75%)	96 (14,24%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	02 (0,09%)	0	01 (0,14%)	01 (0,15%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2191	810	716	674
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2191 (100%)	810 (100%)	716 (100%)	674 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	426 (19,44%)	120 (14,98%)	186 (25,98%)	120 (17,80%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	1415 (64,58%)	506 (63,17%)	452 (63,13%)	457 (67,80%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,05%)	0	01 (0,14%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	7 (0.3%)	5 (0.7%)	2 (0.3%)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.29%)/13 (0.62%)	4 (0.57%)/1 0 (1.43%)	2 (0.28%)/3 (0.42%)	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	8	0	0	8
1	Cấp tỉnh/thành phố	8	0	0	8

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	673	0	0	673
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	673	0	0	673
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	673	0	0	673 (100%)
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1075/1116	403/407	351/365	340/344
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	411	149	141	121



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT

ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	46	1,24 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	46	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	3	1,5 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	1,5 m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	1,2	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	1,24 m ² /học sinh
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11.432m ²	4,71 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7.409,8m ²	3,05 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56m ²	1,24 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	67,86m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	158,34m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	509 m ²	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	160 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1 bộ/khối	
2	Khối lớp 11	1 bộ/khối	
3	Khối lớp 12	1 bộ/khối	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (đơn vị tính: bộ)	138	18 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	75	1,4 thiết bị/lớp
1	Ti vi	53	
2	Cassette	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	29	0
5	Thiết bị khác...	4	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	50m ²
XI	Nhà ăn	504m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Số phòng 16 944 m ²	589 học sinh	1,6m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	đạt chuẩn		x		0,16m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý
và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2024-2025**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu 12

[illegible]

4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	0			0									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1								
9	Nhân viên học vụ	1			1									
10	Nhân viên bảo vệ	4					3							
11	Nhân viên phục vụ	3					3							

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Anh